



云南省普通高等学校“十二五”规划教材
云南省南亚东南亚语种精品课程教材



下载“世图阅读”APP
搜索书名，听免费录音。

GIÁO TRÌNH TIẾNG VIỆT ĐẠI HỌC


大学越南语

中级篇

主编◎ 杨健 熊世平 阳阳

审校◎ [越]杜文会 (Ths. Đỗ Văn Hội)

[越]陈氏青娥 (Ths. Trần Thị Thanh Nga)

 世界图书出版公司

云南省普通高等学校“十二五”规划教材
云南省南亚东南亚语种精品课程教材

GIÁO TRÌNH TIẾNG VIỆT ĐẠI HỌC

大学越南语

中级篇

主编◎ 杨健 熊世平 阳阳

审校◎ [越]杜文会 (Ths. Đỗ Văn Hội)
[越]陈氏青娥 (Ths. Trần Thị Thanh Nga)



 世界图书出版公司

广州·上海·西安·北京

图书在版编目(CIP)数据

大学越南语. 中级篇 / 杨健, 熊世平, 阳阳主编. —
广州: 世界图书出版广东有限公司, 2020.5

ISBN 978-7-5192-7187-9

I. ①大… II. ①杨… ②熊… ③阳… III. ①越南
语—高等学校—教材 IV. ①H44

中国版本图书馆CIP数据核字(2020)第036944号

-
- | | |
|------|---|
| 书 名 | 大学越南语——中级篇
DAXUE YUENANYU——ZHONGJI PIAN |
| 主 编 | 杨 健 熊世平 阳 阳 |
| 审 校 | [越]杜文会 (Ths. Đỗ Văn Hội)
[越]陈氏青娥 (Ths. Trần Thị Thanh Nga) |
| 责任编辑 | 魏志华 李 婷 |
| 装帧设计 | 吴伟边 |
| 责任技编 | 刘上锦 |
| 出版发行 | 世界图书出版广东有限公司 |
| 地 址 | 广州市新港西路大江冲25号 |
| 邮 编 | 510300 |
| 电 话 | 020-84451969 84453623 84184026 84459579 |
| 网 址 | http://www.gdst.com.cn |
| 邮 箱 | wpc_gdst@163.com |
| 经 销 | 各地新华书店 |
| 印 刷 | |
| 开 本 | 787mm × 1092mm 1/16 |
| 印 张 | 15.75 |
| 字 数 | 448千 |
| 版 次 | 2020年5月第1版 2020年5月第1次印刷 |
| 国际书号 | ISBN 978-7-5192-7187-9 |
| 定 价 | 48.00元 |
-

版权所有 侵权必究

(如有印装错误, 请与出版社联系)

咨询、投稿: 020-34201910 weilai21@126.com

前 言

近年来，面对日益拓展的国际和区域间交流，随着中越双边合作的全面深化，消除沟通交流障碍，提供高素质的复合型外语人才，已成为越南语教学亟待解决的问题。

国内较早建立越南语专业的高校，从20世纪90年代就已经推出了几套越南语教材。受地理区位和培养目的影响，北方高校招生少，主要培养面向国家各部委的工作人员或高层翻译人才，教材具备扎实的语音、语法系统，且多精选文学名篇；而南方高校招生多，相对侧重于培养适应中越双边经贸和其他多方位合作的外语人才，教材具有内容活泼、更新快、实践性强的特点。

广西民族大学越南语专业的梁远教授就谦虚地玩笑道：“我们的越南语教育走的是‘草根派’路线。”但广西民族大学在越南语专业培养上取得的成绩是令人瞩目的。一句简单的玩笑话，引发了编者很多思考。适合情况的才是最好的。面对飞速发展的市场经济对外语人才的新需求，云南省的越南语教育应该怎样提升和创新？

近年来，随着把云南省建设成为通往南亚、东南亚地区的国际大通道和桥头堡政策的推动，云南省教育厅和云南师范大学高度重视东南亚语种教育发展。2012年，云南师范大学《基础越南语》课程率先被列为首批云南省南亚、东南亚语种精品课程，予以重点扶持。本着创新和发展的态度，编者主持该项教学教改项目，与本专业诸位优秀的年轻教师一道，认真研习国内外诸多高校的越南语专业教学与教材特点，结合多年教学经验，不断向国内外专家咨询、论证，同时考察南方高校越南语专业及非专业毕业生的就业特点，力求建立一套符合开发复合型外语人才的创新教学理念。通过近三年的努力，编者将该项目的研究成果集结成册，在两届专业和非专业选修班级中进行试用并收集意见，并听取同行专家建议，多次修改，最终编写出版这套《大学越南语》系列教材。

本系列教材分为《入门篇》《初级篇》《中级篇》和《高级篇》共4册。该套教材可满足高校越南语专业学生大一至大二共4个学期的专业基础教学。非专业学生只需选择使用《入门篇》和《初级篇》两册，培养初级的听、说、读、写、译能力，为其选择学习其他越南语专业教材打下扎实的基础。通过本套教材的学习，学生能掌握4000个左右的越南语单词，系统掌握越南语的常用句型、基本语法知识，培养运用越南语进行交际的能力。

本教材为《中级篇》，共12课，近1200个单词。课文部分由课文、生词、语法、练

习、扩展阅读和拓展知识几部分组成。教材分为越南国情、民间故事、文化艺术三大版块，文本改编自越南语原文。《中级篇》每课都有和课文主题相关的拓展知识，主要是中国和东南亚区域与课文主题相关的文化知识，旨在增加学生对中越两国关系及区域文化交流的了解，既有利于提升学生使用越南语介绍越南国家的能力，又有利于培养学生使用越南语传播中国文化的能力，最终实现学生跨文化交际能力的整体提高。

本教材在编写过程中得到了云南省教育厅、云南师范大学教务处教材科和云南华文学院的大力支持。越南外教 ThS. Đỗ Văn Hội 和 ThS. Trần Thị Thanh Nga 对教材进行了认真细致的审校。此外，由谭志词教授等人编写的《基础越南语》系列教材、傅成劫教授等人编写的《越南语教程》，以及越南中小学语文系列教材都对本教材的编写提供了宝贵的参考，在此一并致谢！

由于编者水平有限，在教材编写中难免会出现一些错误和疏漏，恳请业内人士不吝赐教。欢迎广大读者来信交流意见，来信请寄：kien1005@163.com。

目 录

BÀI 1	1
Bài đọc	1
NHỮNG THÀNH TỰU NỔI BẬT TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM	1
Từ mới	2
Từ Ngữ	4
Ngữ pháp	10
Bài tập	15
Bài đọc thêm	18
THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT NAM	18
Kiến thức mở rộng	20
SÁNG KIẾN “MỘT VÀNH ĐAI, MỘT CON ĐƯỜNG” CỦA TRUNG QUỐC	20
BÀI 2	22
Bài đọc	22
LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CHỮ VIẾT VIỆT NAM	22
Từ mới	23
Từ Ngữ	24
Ngữ pháp	28
Bài tập	34
Bài đọc thêm	38
THỜI KỶ PHÁP THUỘC VIỆT NAM	38
Kiến thức mở rộng	39
TRUNG QUỐC GIỮA THẾ KỈ XIX-ĐẦU THẾ KỈ XX	39
BÀI 3	41
Bài đọc	41
HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VIỆT NAM	41

Từ mới	42
Từ Ngữ	43
Ngữ pháp	47
Bài tập	52
Bài đọc thêm	55
TUYÊN BỐ CHUNG VIỆT NAM-TRUNG QUỐC NĂM 2017	55
Kiến thức mở rộng	57
NHỮNG THÀNH TỰU TRONG PHÁT TRIỂN MỐI QUAN HỆ VIỆT NAM-TRUNG QUỐC	57
BÀI 4	59
Bài đọc	59
TỔNG QUAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ VIỆT NAM	59
Từ mới	60
Từ Ngữ	61
Ngữ pháp	66
Bài tập	72
Bài đọc thêm	76
CUỘC CÁCH MẠNG “KHÔNG TIỀN MẶT” Ở TRUNG QUỐC	76
Kiến thức mở rộng	77
XE ĐIỆN ĐANG DẪN ĐẦU TRONG XU HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	77
BÀI 5	79
Bài đọc	79
SỰ TÍCH TRẦU CAU	79
Từ mới	80
Từ Ngữ	81
Ngữ pháp	84
Bài tập	88
Bài đọc thêm	91
NGUỒN GỐC VÀ Ý NGHĨA SỰ TÍCH BÁNH CHUNG BÁNH DÀY	91
Kiến thức mở rộng	92
NHỮNG QUAN NIỆM ÂM THỰC KHÁC BIỆT GIỮA PHƯƠNG TÂY VÀ PHƯƠNG ĐÔNG	92

BÀI 6	94
Bài đọc	94
SỰ TÍCH MẪU LIỄU HẠNH	94
Từ mới	95
Từ Ngữ	96
Ngữ pháp	99
Bài tập	103
Bài đọc thêm	106
NGUỒN GỐC CỦA TÍN NGƯỠNG THỜ THÀNH HOÀNG LÀNG	106
Kiến thức mở rộng	108
TÍN NGƯỠNG VÀ TÔN GIÁO VIỆT NAM	108
 BÀI 7	 110
Bài đọc	110
SỰ TÍCH TÁO QUÂN VÀ Ý NGHĨA CỦA VIỆC CÚNG VUA BẾP	110
Từ mới	111
Từ Ngữ	112
Ngữ pháp	115
Bài tập	119
Bài đọc thêm	122
SỰ TÍCH GIÁNG SINH	122
Kiến thức mở rộng	123
SO SÁNH THÚ VỊ GIỮA TẾT TRUNG QUỐC-TẾT VIỆT NAM	123
 BÀI 8	 125
Bài đọc	125
LỄ HỘI CHÙA HƯƠNG	125
Từ mới	126
Từ Ngữ	127
Ngữ pháp	131
Bài tập	135
Bài đọc thêm	138
LỄ HỘI CHÙA DẦU	138
Kiến thức mở rộng	140
TẾT NGUYÊN TIÊU CỦA NGƯỜI TRUNG QUỐC	140

BÀI 9	142
Bài đọc	142
NÉT HẤP DẪN CỦA ẨM THỰC ĐƯỜNG PHỐ	142
Từ mới	143
Từ Ngữ	145
Ngữ pháp	150
Bài tập	153
Bài đọc thêm	157
SUY NGÃM VỀ VĂN HÓA CÀ-PHÊ VIỆT NAM	157
Kiến thức mở rộng	158
SỰ KHÁC BIỆT TRONG CUỘC SỐNG CỦA NGƯỜI DÂN HAI MIỀN NAM-BẮC VIỆT NAM	158
 BÀI 10	 161
Bài đọc	161
CA HUỆ TRÊN SÔNG HƯƠNG	161
Từ mới	162
Từ Ngữ	164
Ngữ pháp	167
Bài tập	170
Bài đọc thêm	174
NHỮNG SẮC MÀU DÂN GIAN CỦA NGHỆ THUẬT MÚA RỐI	174
Kiến thức mở rộng	175
KINH KỊCH	175
 BÀI 11	 178
Bài đọc	178
NÉT ĐẸP TÀ ÁO DÀI DÂN TỘC	178
Từ mới	179
Từ Ngữ	180
Ngữ pháp	183
Bài tập	186
Bài đọc thêm	189
KỸ NĂNG TRẢ LỜI PHÒNG VẤN XIN VIỆC	189
Kiến thức mở rộng	191

XUỜNG XÁM	191
BÀI 12	193
Bài đọc	193
NHỮNG ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA KIẾN TRÚC TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM	193
Từ mới	194
Từ Ngữ	196
Ngữ pháp	200
Bài tập	205
Bài đọc thêm	208
TÍNH BỀN VỮNG CỦA THUẬT PHONG THỦY VÀ CÁCH THỰC HIỆN	208
Kiến thức mở rộng	210
10 KIỆT TÁC KIẾN TRÚC BẤT TỬ CỦA TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI	210
Bản tổng hợp từ mới	212

BÀI 1



Bài đọc

NHỮNG THÀNH TỰU NỔI BẬT TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM

Đến năm 2016, công cuộc đổi mới toàn diện của Việt Nam đã trải qua 30 năm (1986-2016). Sau 30 năm đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu với 90% dân số làm nông nghiệp, Việt Nam đã xây dựng được cơ sở vật chất-kỹ thuật, hạ tầng kinh tế-xã hội từng bước đáp ứng cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo ra môi trường thu hút nguồn lực xã hội cho phát triển. Diện mạo đất nước có nhiều thay đổi, kinh tế duy trì tốc độ tăng trưởng khá, tiềm lực và quy mô nền kinh tế tăng lên (đạt ngưỡng thu nhập trung bình); đời sống nhân dân từng bước được cải thiện; đồng thời tạo ra nhu cầu và động lực phát triển cho tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, đội ngũ doanh nghiệp, doanh nhân thật sự trở thành lực lượng quan trọng để thực hiện đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Trong suốt 30 năm qua, kinh tế Việt Nam đã đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn hẳn thời kỳ trước đổi mới. Sau giai đoạn đầu đổi mới (1986-1990), với mức tăng trưởng GDP bình quân hàng năm chỉ đạt 4,4%, nền kinh tế Việt Nam đã trải qua gần 20 năm với mức tăng trưởng rất ấn tượng: giai đoạn 1991-1995, GDP bình quân tăng 8,2%/năm, gấp đôi so với 5 năm trước đó; giai đoạn 5 năm tiếp theo 1996-2000, mặc dù cùng chịu tác động của khủng hoảng tài chính khu vực (1997-1999), GDP vẫn duy trì bình quân tăng 7,6%/năm; giai đoạn 2001-2005, GDP tăng bình quân 7,34%; giai đoạn 2006-2010, do suy giảm kinh tế thế giới, Việt Nam vẫn đạt tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 6,32%/năm. Trong các năm tiếp theo, do chịu tác động từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 và khủng hoảng nợ công 2010, tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2011-2015 của Việt Nam tuy đã chậm lại nhưng vẫn đạt 5,9%/năm, là mức cao của khu vực và thế giới.

Quy mô nền kinh tế tăng nhanh. Năm 2003, sau 16 năm đổi mới, GDP bình quân đầu người ở Việt Nam mới đạt 471 USD/năm thì đến năm 2015, quy mô nền kinh tế đạt khoảng 204 tỷ USD, thu nhập bình quân đầu người đạt gần 2.300 USD. Lực lượng sản xuất có nhiều tiến bộ cả về số lượng

và chất lượng. Chất lượng tăng trưởng có mặt được cải thiện, trình độ công nghệ sản xuất có bước được nâng lên. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, lạm phát được kiểm soát.

Những nỗ lực đổi mới trong 30 năm qua đã giúp môi trường đầu tư nước Việt Nam liên tục được cải thiện, nhờ đó thu hút ngày càng nhiều hơn vốn đầu tư cho phát triển. Cơ cấu kinh tế của Việt Nam bước đầu chuyển dịch theo hướng hiện đại. Cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm khu vực nông nghiệp, tăng khu vực dịch vụ và công nghiệp. Cơ cấu thành phần kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế và đan xen nhiều hình thức sở hữu. Cơ cấu lao động có sự chuyển đổi tích cực gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu có cải thiện đáng kể. Kim ngạch xuất khẩu thường xuyên tăng với tốc độ hai con số, giai đoạn 2011-2015, tăng 18%/năm. Xuất khẩu chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng sản phẩm công nghiệp và giảm dần tỷ trọng sản phẩm nông nghiệp, giảm dần sản phẩm nguyên liệu thô. Đã hình thành các vùng kinh tế trọng điểm, làm động lực cho phát triển kinh tế vùng, miền và cả nước. Phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp tập trung nhằm thu hút vốn đầu tư phát triển, đồng thời hình thành các vùng chuyên môn hóa cây trồng, vật nuôi gắn với công nghiệp chế biến.

30 năm đổi mới là một giai đoạn lịch sử quan trọng có ý nghĩa trọng đại trong sự nghiệp phát triển của đất nước Việt Nam, đánh dấu sự trưởng thành về mọi mặt của Đảng, Nhà nước và nhân dân; là quá trình cải biến sâu sắc, toàn diện, triệt để; là sự nghiệp cách mạng to lớn của toàn Đảng, toàn dân, vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Nền kinh tế thị trường định hướng XHCN từng bước hình thành và phát triển; thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN được quan tâm xây dựng và từng bước hoàn thiện. Môi trường đầu tư không ngừng được cải thiện, thế và lực của nước Việt Nam vững mạnh, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng lên, tạo ra những tiền đề quan trọng để đẩy nhanh CNH, HDH và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

(Trích từ bài viết của GS.TS Vương Đình Huệ, Ủy viên Trung ương Đảng, Trưởng Ban Kinh tế Trung ương Chính phủ Việt Nam.)

Từ mới

thành tựu	d.	成就	tăng trưởng	đg.	增长
nổi bật	t.	突出的	tiềm lực	d.	潜力
công cuộc	d.	事业	quy mô	d.	规模
đổi mới	d./đg.	革新, 改观	ngưỡng	d.	门槛, 界限
toàn diện	t.	全面的	thu nhập	d.	收入

trải qua	đg.	经过	trung bình	t.	中等, 平均
công nghiệp hóa	đg.	工业化	cải thiện	đg.	改善
hiện đại hóa	đg.	现代化	nhu cầu	d.	需求
nền	d.	领域	động lực	d.	动力
nông nghiệp	d.	农业	lĩnh vực	d.	领域
lạc hậu	t.	落后的	đội ngũ	d.	队伍
cơ sở	d.	基础	doanh nghiệp	d.	企业
vật chất	d.	物质	doanh nhân	d.	商人
kỹ thuật	d.	技术	thật sự	t.	真正
hạ tầng	d.	下层, 基层	lực lượng	d.	力量
từng bước	t.	逐步的	thực hiện	đg.	实现, 完成
đáp ứng	đg.	满足	đường lối	d.	路线, 政策
môi trường	d.	环境	hơn hẳn	t.	优越的, 大大超过
thu hút	đg.	吸引	giai đoạn	d.	阶段
nguồn lực	d.	资源	GDP	d.	国内生产总值
diện mạo	d.	面貌	ấn tượng	t.	印象深刻的
thay đổi	đg.	改变	gấp đôi	d.	双倍
duy trì	đg.	维持	tiềm năng	d.	潜力, 潜能
mặc dù	k.	尽管, 即使	sở hữu	d.	所有制
tác động	d./ đg.	影响	chuyển đổi	đg.	转变, 转换
khủng hoảng	d.	危机	gắn liền	đg.	紧密相连
tài chính	d.	财政, 财务	xuất khẩu	d.	出口
suy giảm	đg.	衰弱, 削减	đáng kể	t.	值得称道的
nợ công	d.	政府债务	kim ngạch	d.	金额
tiến bộ	t./ đg.	进步	hai con số	d.	两位数
chất lượng	d.	质量	tỷ trọng	d.	比重
vĩ mô	d.	宏观	nguyên liệu thô	d.	原材料
ổn định	t.	稳定	chuyên môn hóa	t.	专业化
lạm phát	d.	通货膨胀	cây trồng	d.	种植(业)
kiểm soát	đg.	管理, 控制	vật nuôi	d.	养殖(业)
nỗ lực	d.	努力	chế biến	đg.	加工, 制作
đầu tư	d.	投资	vốn	d.	资金, 资本
cơ cấu	d.	结构	đánh dấu	đg.	标志
bước đầu	d.	初步, 开始	trưởng thành	đg.	成长

chuyển dịch	đg.	改变, 变换	sâu sắc	t.	深刻
thành phần	d.	成分	dịch vụ	d.	服务
phát huy	đg.	发挥	cách mạng	d.	革命
công bằng	t.	公平	mục tiêu	d.	目标
định hướng	t.	定向, 方向	dân chủ	t.	民主
XHCN	d.	社会主义	vững mạnh	t.	牢靠, 坚定
thể chế	d.	体制	vị thế	d.	地位
hoàn thiện	đg.	完善	trường quốc tế	d.	国际舞台
triệt để	t.	彻底	tiền đề	d.	前提, 必要条件
đan xen	đg.	交错, 穿插	đẩy nhanh	đg.	加快



Từ Ngữ

1. chuyển biến, chuyển dịch, chuyển đổi

(1) chuyển biến

đg. Biến đổi sang trạng thái khác so với trước, thường là theo hướng tích cực.

Sự chuyển biến sâu sắc về tư tưởng và nhận thức.

思想和认识上的深刻转变。

(2) chuyển dịch

① đg. Thay đổi hoặc làm thay đổi vị trí trong khoảng ngắn.

Chuyển dịch vị trí bàn ghế.

变换桌椅位置。

② đg. Chuyển quyền sở hữu hoặc làm thay đổi dần dần cơ cấu thành phần...

Chuyển dịch ruộng đất.

变更土地。

③ đg. Chuyển dần từ cái này sang cái khác để không gây xáo trộn lớn.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

改变农村经济结构。

(3) chuyển đổi

đg. Đổi từ loại này sang một loại khác.

Chuyển đổi dollar ra tiền Việt.

将美元换成越南盾。

2. tiềm lực, tiềm năng

(1) tiềm lực

d. Sức mạnh tiềm tàng.

Nâng cao tiềm lực phát triển kinh tế.

提升经济发展潜力。

(2) tiềm năng

d. Khả năng, năng lực tiềm tàng.

Phát huy tiềm năng của lớp giới trẻ.

发挥年轻人的潜能。

3. suốt, cả

(1) suốt

① t. liền một mạch trong không gian, nối tiếp từ đầu này cho tới đầu kia, từ nơi này đến nơi khác.

Tắc xe suốt dọc đường.

整条路都堵车。

② t. liên tục trong thời gian, từ lúc bắt đầu đến lúc kết thúc.

Bận suốt từ sáng đến tối.

一天到晚都很忙。

(2) cả

① t. cao nhất, lớn nhất, đứng hàng đầu trong loại (về phạm vi, mức độ tác động, hay chức năng, giá trị tinh thần, v.v..)

anh cả 大哥, chị cả 大姐, biển cả 大海, sóng cả 大浪

Chó thấy sóng cả mà ngã tay chèo.

不要见着大浪就把船桨掉了。

② p. ở mức cao nhất, vừa nhiều vừa dễ dàng hoặc mạnh mẽ (nói về một số hoạt động của con người, nhất là hoạt động tâm lý).

Một người cả tin. 爱轻信人。

Tính cả ghen. 喜欢吃醋。

③ tr. từ biểu thị ý nhấn mạnh về mức độ cao, phạm vi không hạn chế của sự việc, đồng nghĩa với hết.

Chúng ta phải làm cả ngày chủ nhật. 我们连周日都要工作。

Hôm qua chẳng ai đến cả. 昨天没有人来。

Ai cũng biết cả. 人人都知道了。

④ đ. toàn thể, hết thảy, không trừ một ai, hay một thành phần nào.

Cả nước một lòng. 全国一心。

Cả nhà đều đi vắng. 全家都出去了。

4. ngưỡng

① đ. Nói tắt ngưỡng cửa, thanh dưới của khung cửa ra vào.

Ngưỡng thu nhập trung bình.

中等收入水平。

② đ. Lúc mới đầu của cả một quá trình, lúc bước vào một giai đoạn.

Ngưỡng cửa cuộc đời.

人生的一道坎。

5. tác động, ảnh hưởng

(1) tác động

đg./ đ. Làm cho một đối tượng nào đó có những biến đổi nhất định.

Văn học, nghệ thuật tác động mạnh mẽ đến tư tưởng, tình cảm.

文学和艺术对思想、情感产生了巨大的影响。

Tác động của con người đối với tự nhiên.

人类对自然界产生的影响。

(2) Ảnh hưởng

① đ. tác động (từ người, sự việc hoặc hiện tượng) có thể làm dần dần có những biến đổi nhất định trong tư tưởng, hành vi, hoặc trong quá trình phát triển ở sự vật hoặc người nào đó.

Ảnh hưởng của phim ảnh đối với trẻ em rất lớn.

电影对小孩的影响非常大。

Ảnh hưởng của khí hậu đối với cây cối rất rõ rệt.

气候对树木的影响非常明显。

② đg. có ảnh hưởng đến.

Sự giáo dục của gia đình ảnh hưởng to lớn đến các em.

家庭教育极大地影响着小孩。

6. đánh

(1) đg. làm cho đau, cho tổn thương bằng tác động của một lực lên cơ thể.

Mày làm thế này sẽ bị sét đánh.

你这样做会被雷劈的。

(2) đg. làm cho (kẻ địch) bị tổn thất hoặc huỷ diệt bằng vũ khí, vũ lực.

Quân ta đánh thắng quân thực dân Pháp.

我们的军队战胜了法国殖民者。

(3) đg. gõ vào làm cho phát ra tiếng nhạc hoặc tiếng báo hiệu.

Dân tộc thiểu số đánh trống để mừng xuân.

少数民族打鼓迎新春。

(4) đg. xát, xoa làm cho bề mặt sạch hoặc đẹp ra.

Đánh răng để làm sạch răng.

刷牙来清洁牙齿。

(5) đg. làm cho thành vật có hình dáng nhất định bằng tác động của lực đập vào vật liệu bằng kim loại đã được nung đỏ.

Đánh chiếc nhẫn vàng tặng cho vợ.

打个金戒指送给妻子。

(6) đg. làm cho có trạng thái nhất định bằng cách khuấy mạnh cho đều.

Đánh trứng để làm món ngon.

搅(打)蛋来做好吃的。

(7) đg. làm cho thành vật có hình dáng hoặc trạng thái nhất định bằng cách quăn, xe hoặc gài chung lại.

Đánh tranh lợp nhà.

用茅草盖房子。

Đánh dây thừng buộc trâu.

搓绳子绑牛。

(8) đg. làm cho trở thành có hình dáng hoặc trạng thái nhất định bằng cách đào, vun, xới.

Đánh luống để trồng khoai lang.

开垅种红薯。

(9) đg. gõ hoặc xát vào làm cho dụng cụ phát huy tác dụng.

Đánh (Quẹt) diêm châm đèn.

划根火柴点灯。

(10) đg. vung, đưa mạnh tay theo một hướng nào đó.

Hai tay đánh theo nhịp bước.

双手跟着脚步挥舞。

(11) đg. chơi có được thua trong một cuộc chơi thường có dùng đến tay

Đánh bóng bàn.

打乒乓球。

(12) đg. đưa hoặc chuyển quân bài, quả bóng, thường bằng động tác của tay, để đối thủ phải đổi phó lại.

Đánh nhẹ quả bóng vào góc bàn (trong bóng bàn).

(打乒乓球时) 轻轻地将球打到桌角处。